



## Bảng động từ bất quy tắc rút gọn

	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa thường gặp
1	be	was, were	been	Thì, là, ở
2	become	became	become	trở thành
3	begin	began	begun	bắt đầu
4	break	broke	broken	Làm vỡ
5	build	built	built	xây dựng
6	buy	bought	bought	mua
7	come	came	come	đến
8	cut	cut	cut	cắt
9	do	did	done	làm
10	draw	drew	drawn	vẽ
11	drive	drove	driven	Lái xe (4 bánh trở lên)
12	drink	drank	drunk	uống
13	eat	ate	eaten	ăn
14	fly	flew	flown	bay
15	get	got	got	có được, lấy
16	give	gave	given	Cho, biếu, tặng
17	go	went	gone	Đi
18	have	had	had	Có
19	know	knew	known	biết
20	make	made	made	làm
21	meet	met	met	Gặp
22	read	read	read	đọc
23	ride	rode	ridden	Cưỡi, đi xe (2, 3 bánh)
24	write	wrote	written	viết

25	run	ran	run	chạy
26	say	said	said	nói
27	see	saw	seen	thấy
28	sing	sang	sung	hát
29	sit	sat	sat	ngồi
30	sleep	slept	slept	ngủ
31	speak	spoke	spoken	Nói
32	stand	stood	stood	đứng
33	swim	swam	swum	Bơi
34	take	took	taken	Lấy, nhận
35	teach	taught	taught	dạy
36	tell	told	told	Nói
37	think	thought	thought	Nghĩ